

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/DS-PT
Ngày 03-01-2025
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán:

Ông Trần Tấn Quốc

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Hồng Thuý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thuý Dung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 12 năm 2024 và ngày 03 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 371/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2024/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 352/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Số G Tỉnh lộ 10, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1966; địa chỉ: Số I đường P, Khu phố G, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 11/12/2023).

- Bị đơn:

1. Ông Bùi Thông M, sinh năm 1982;

2. Bà Nguyễn Thị Kiều H1, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Số F ấp A+3, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Chỗ ở hiện nay: Lô 1a, KCN N, xã N, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Bùi Thông M: ông Mai Thanh N, sinh năm 1989; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp V, Đ B, A, Kiên Giang; địa chỉ liên hệ: số A, Ô, khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Theo hợp đồng uỷ quyền ngày 30/10/2024).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Huỳnh Quốc V, sinh năm 1964;
2. Bà Trần Thị Mỹ H2, sinh năm 1965;
3. Ông Huỳnh Trần Trường A, sinh năm 1991;
4. Bà Tô Thị Bích N1, sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ: Số A ấp C, xã P, huyện B, tỉnh Long An.

5. Công ty TNHH S.

Địa chỉ trụ sở: Lô C, KCN N, ấp E, xã N, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật của Công ty: ông Bùi Thông M, chức vụ: Giám đốc Công ty.

6. Công ty TNHH TMDV và cung cấp linh kiện ô tô G.

Địa chỉ trụ sở: Lô C, KCN N, Tỉnh lộ 832, Ấp E, xã N, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật Công ty: bà Tô Thị Bích N1, chức vụ: Giám đốc Công ty.

- *Người kháng cáo:* bị đơn ông Bùi Thông M và bà Nguyễn Thị Kiều H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 03/11/2023, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 22/3/2024 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Toà án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Đ cùng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H trình bày:

Bà Trần Thị Đ và vợ chồng ông Bùi Thông M, bà Nguyễn Thị Kiều H1 có quen biết nhau nên có cho vợ chồng ông M vay tiền để làm ăn từ năm 2019 đến năm 2023 với tổng số tiền là 9.500.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

Tháng 12/2019 vay số tiền 3.500.000.000 đồng;

Ngày 13/9/2022 vay số tiền 500.000.000 đồng;

Ngày 15/9/2022 vay số tiền 2.800.000.000 đồng;

Ngày 20/7/2022 vay số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 07/10/2022 vay số tiền 600.000.000 đồng. Riêng tháng 12/2021 vay 36 lượng vàng SJC và ông M nhờ bà Đ bán được 2.000.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền là 7.500.000.000 đồng.

Trong thời gian ông M vay tiền có nhận chuyển nhượng đất của bà Trần Thị Mỹ H2 tại xã P, huyện B với số tiền là 22.000.000.000 đồng và đặt cọc 4.000.000.000 đồng và sau này ông M không tiếp tục nhận chuyển nhượng đất của bà H2.

Sau đó, ông M yêu cầu bà Đ xuống sẽ trả trước số tiền vay cho bà Đ là 4.000.000.000 đồng nhưng cản trừ tiền đặt cọc đất của bà H2. Bà Đ có đến nhà bà H2, thì bà H2 cũng xác nhận đồng ý hoàn lại cọc cho ông M. Sau khi thương lượng, bà Đ chấp nhận chuyển phần 04 tỷ đồng từ bà H2 để giảm số tiền gốc ông M nợ bà Đ.

Đến ngày 29/8/2023, bà Đ và vợ chồng ông M, bà H1 chốt lại số nợ của bà Đ và viết giấy nợ, nhưng ghi thiếu phần 200.000.000 đồng, nhưng bà Đ cũng đồng ý ký tên vì phần đó ông M vẫn đồng ý trả thêm.

Bà Đ đã nhiều lần liên hệ với ông M yêu cầu hoàn trả số tiền còn nợ nhưng ông M cho rằng đã cản trừ số tiền ông M đặt cọc cho bà H2 04 tỷ là gần hết nợ rồi chỉ còn phần chênh lệch 36 lượng vàng SJC tương đương với số tiền 02 tỷ đồng và ông M không còn trách nhiệm gì nữa, ông M đã đưa cho bà Đ đứng tên phần diện tích 10.000m² tại xã P, huyện B, tỉnh Long An.

Tuy nhiên, phần diện tích đất này, bà H2 ký thế chấp cho bà Đ để giữ làm tin vì bà H2 nhận phần nợ tiền cọc đất là 04 tỷ đồng từ ông M chuyển qua và ông A, bà N1 còn vay thêm của bà Đ số tiền là 1.500.000.000 đồng chứ không giống như ông M nói là bà H2 vay của ông M 04 tỷ đồng.

Ngày 18/7/2023 giữa bà Đ, ông Bùi Thông M, ông Huỳnh Trần Trường A, bà Tô Thị Bích N1, ông Huỳnh Quốc V, bà Trần Thị Mỹ H2 có lập Biên bản thỏa thuận với nội dung ông Bùi Thông M với vợ chồng ông Huỳnh Trần Trường A, bà Tô Thị Bích N1 thống nhất bán nhà xưởng Công ty TNHH S tại Lô C, KCN N, Ấp E, xã N, huyện B, tỉnh Long An với giá 29 tỷ và kê ra những khoản phát sinh tạm tính. Sau đó, có người hỏi sang nhượng Công ty nhưng ông Thông M không chịu sang nhượng Công ty nên không thể tính toán cụ thể số tiền như thế nào được, Biên bản thỏa thuận chỉ ghi tạm tính giữa ông M và vợ chồng bà N1. Do Biên bản thỏa thuận không rõ ràng, và bên thứ 3 ông Huỳnh Quốc V cũng không có mặt, không có ký tên vào Biên bản thỏa thuận, ông M không có thiện chí bán Công ty nên không thể giải quyết dứt điểm, bà Đ đã nhiều lần gặp ông M yêu cầu bán Công ty để 03 bên giải quyết số tiền rõ ràng cụ thể vì bán được Công ty biết được số tiền bao nhiêu mới tính toán cụ thể còn Biên bản thỏa thuận chỉ đặt ra giả thuyết, vào ngày 29/8/2023 bà Đ đến Công ty gặp trực tiếp ông M và bà H1 để giải quyết nợ, thì vợ chồng ông M và bà H1 thống nhất với bà Đ sẽ tự tính toán tiền nợ với chồng bà N1 và chấm dứt Biên bản thỏa thuận giữa ngày 18/7/2023 giữa bà Đ và vợ chồng ông M nên hai bên đã lập giấy nhận nợ ngày 29/08/2023, theo đó bà Đ chỉ đồng ý cản trừ 4.000.000.000 đồng là phần tiền ông M đặt cọc sang nhượng đất với vợ chồng ông V, bà H2.

Giấy nợ ngày 29/8/2023 do bà H1 tự tay đánh máy xác nhận số nợ lại nhưng ghi thiếu phần 200.000.000 đồng của ngày 15/9/2022, bà Đ cũng đồng ý

ký tên vì phần đó ông M vẫn đồng ý trả thêm, nên Biên bản thỏa thuận ngày 18/7/2023 phần thỏa thuận của bà Đ bên thứ 3 không còn giá trị.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Đ yêu cầu vợ chồng ông Bùi Thông M và bà Nguyễn Thị Kiều H1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Đ số tiền còn nợ là 3.500.000.000 đồng; 36 lượng vàng SJC, thống nhất tiền lãi của các khoản nợ trước mà hai bên đã thỏa thuận là 500.000.000 đồng. Đồng thời, bà Đ yêu cầu vợ chồng ông Bùi Thông M, bà Nguyễn Thị Kiều H1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán tiền lãi của số tiền đã vay là 3.500.000.000 đồng sau ngày 29/8/2023 đến ngày Tòa án xét xử với lãi suất là 1,66%/tháng. Riêng đối với số tiền bà Đ cho gia đình bà N1 vay, thì bà Đ cam kết không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Trong quá trình Tòa án giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn ông Trương Minh H3 trình bày:

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Đ và lời trình bày của người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn, thì người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn thống nhất có vay và hiện tại còn nợ bà Đ số tiền 3.500.000.000 đồng; 36 lượng vàng SJC, thống nhất tiền lãi của các khoản nợ trước mà hai bên đã thỏa thuận là 500.000.000 đồng cũng như yêu cầu tính lãi suất của số tiền còn nợ sau ngày 29/8/2023. Tuy nhiên, bị đơn không đồng ý thời gian và phương thức thanh toán bởi các lý do như sau:

Từ năm 2019 đến đầu năm 2020, thì bà Tô Thị Bích N1 là kế toán Công ty TNHH S được 01 năm chuyên bán phụ kiện xe ô tô xe tải. Công ty phát triển tốt muốn mở rộng thêm sản xuất luôn thùng xe tải nên cần mở rộng nhà xưởng, 01 phần vì bà Tô Thị Bích N1 đã là kế toán Công ty S và hiểu rất rõ về tình hình hoạt động nên khi có kế hoạch mở rộng, thì bà Tô Thị Bích N1 cùng chồng là ông Huỳnh Trần Trường A cũng có ý tham gia làm cổ đông của Công ty S nên giữa hai bên đã trao đổi thống nhất cùng đầu tư theo Hợp đồng góp vốn ngày 17/02/2020, với điều kiện cơ bản như sau:

Cùng góp vốn vào địa điểm mới Công ty S chuyên sản xuất thùng xe tải nên giao lại toàn bộ phần kinh doanh phụ kiện 100% (đang có lợi nhuận sau thuế mỗi tháng là hơn 200.000.000 đồng cho bà Tô Thị Bích N1 cùng chồng là ông Huỳnh Trần Trường A (thành lập mới Công ty G)) và đến tháng 08/2022 Công ty S ngưng hoạt động nhưng ngành kinh doanh phụ kiện xe của Công ty G vẫn hoạt động và thu lợi nhuận cho đến thời điểm này.

Thỏa thuận là giữa hai bên góp vốn mỗi bên là 50% (thỏa thuận bên ông Bùi Thông M được hưởng giá trị là 65% của Công ty S và bà Tô Thị Bích N1 cùng chồng là ông Huỳnh Trần Trường A là 35%) đồng thời bà Tô Thị Bích N1 làm kế toán trưởng Công ty S để khi đi vào hoạt động có xuất hóa đơn và lệnh chi thì cả 02 bên cùng ký.

Trong quá trình góp vốn xây dựng Công ty S phía bà Tô Thị Bích N1 cùng chồng là ông Huỳnh Trần Trường A không dùng nguồn vốn góp nên giữa hai bên đã trao đổi đi đến thỏa thuận thống nhất sẽ mượn Giấy chứng nhận Quyền sử

dụng đất của Công ty S thế chấp Ngân hàng vì Công ty S có pháp nhân và đủ điều kiện vay Ngân hàng và đổi lại gia đình bà Tô Thị Bích N1 và chồng là ông Huỳnh Trần Trường A phải ủy quyền cho ông Bùi Thông M những thửa đất ở xã P, huyện B có diện tích là: 9.364m² (theo hợp đồng ủy quyền ký kết ngày 06/11/2020) tại Văn phòng Công chứng giữa ông Bùi Thông M và ông Huỳnh Quốc V cùng vợ là bà Trần Thị Mỹ H2, tất cả mọi việc diễn ra suôn sẻ hình thành nhà xưởng Công ty S đưa vào sản xuất kinh doanh. Nhận thấy đối tác uy tín cũng là người địa phương nên thời gian sau khoảng từ 02 đến 03 tháng thì gia đình ông Huỳnh Quốc V có gặp ông Bùi Thông M xin hủy hợp đồng ủy quyền lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền Ngân hàng, lúc đó Công ty S đã vào hoạt động sản xuất kinh doanh vì tin tưởng nhau nên ông M đồng ý hủy hợp đồng ủy quyền và giao lại giấy tờ đất cho gia đình ông Huỳnh Quốc V.

Sau đó vì cần nguồn vốn cho Công ty S do hai bên cùng góp vốn vào Công ty S và các nguồn vốn riêng cho Công ty G và các khoản tiền sử dụng riêng nên bà Tô Thị Bích N1 và chồng là ông Huỳnh Trần Trường A có đề nghị ông M xin vay thêm tiền từ Ngân hàng. Nên sau các lần vay thêm dùm cho bà Tô Thị Bích N1 và chồng là ông Huỳnh Trần Trường A thì có lập thêm các bảng góp vốn vào thời điểm đó được thể hiện:

Hợp đồng góp vốn ngày 17.02.2020; Giấy đề nghị ngày 04.12.2020; Hợp đồng góp vốn ngày 10.09.2021; Hợp đồng góp vốn ngày 10.02.2022 và Văn bản thỏa thuận. Sau dịch Covid-19 và theo quy định mới về đăng kiểm xe của Cơ quan có thẩm quyền đã gây ảnh hưởng rất lớn nguồn hàng Công ty S, nên giữa hai bên thống nhất ngưng hoạt động vào tháng 08/2022 và thống nhất sẽ bán tài sản là Công ty S (tài sản chung là đất và nhà xưởng Công ty S) để trả nợ khoản vay ngân hàng của bà Tô Thị Bích N1 và chồng là ông Huỳnh Trần Trường A.

Nhận thấy từ phía bà Tô Thị Bích N1 và chồng là ông Huỳnh Trần Trường A không còn khả năng trả lãi và gốc Ngân hàng theo định kỳ nên đồng ý giải pháp của bà Tô Thị Bích N1 và chồng là ông Huỳnh Trần Trường A trường hợp nếu có bán nhà xưởng Công ty S thì vẫn chưa đủ trả khoản vay Ngân hàng nên ông M và ông Huỳnh Quốc V có gặp nhau trao đổi về phần âm nợ của bà Tô Thị Bích N1 và chồng là ông Huỳnh Trần Trường A, các bên thỏa thuận giải pháp là gia đình ông Huỳnh Quốc V sẽ chuyển nhượng các thửa đất ở xã P, huyện B có diện tích là: 9.364m² cho ông M nhằm mục đích cần nợ 01 phần nợ và phần còn lại thanh toán sau khi bán xưởng sẽ trả đủ. Nhưng tại thời điểm đó thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất những thửa đất ở xã P, huyện B có diện tích là: 9.364m² đã vay Ngân hàng nên ông M có mượn của bà Trần Thị Đ thêm 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) để đưa cho bà Tô Thị Bích N1 và chồng là ông Huỳnh Trần Trường A 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng) để giải chấp tài sản và có đưa thêm vài trăm triệu để làm chi phí và thanh toán các khoản vay tại Ngân hàng.

Sau khi tất toán khoản nợ vay nhận tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì công chứng chuyển quyền sử dụng đất vào ngày 21/12/2022, bà Tô Thị Bích N1 và chồng là ông Huỳnh Trần Trường A lại đưa ra yêu cầu phải có

35% giá trị trên những thửa đất ở xã P, huyện B có diện tích là: 9.364m² lúc đó đã ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên nhận thấy yêu cầu này không hợp lý và có gặp ông Huỳnh Quốc V trao đổi lại nên ông M và ông Huỳnh Quốc V hai bên thống nhất phần 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng) đặt cọc xem như ông Huỳnh Quốc V nhận nợ thêm đối với ông. Trong quá trình kinh doanh ông đã đứng ra vay tiền bà Trần Thị Đào G cho bà Tô Thị Bích N1 và chồng là ông Huỳnh Trần Trường A khoản nợ là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

Vì chưa bán được nhà xưởng Công ty S nên chưa có giá cuối cùng tổng kết (chốt sổ) của bà Tô Thị Bích N1 và chồng là ông Huỳnh Trần Trường A và 35% giá trị thì không đủ trả khoản vay Ngân hàng 16.000.000.000 đồng (Mười sáu tỷ) của bà Tô Thị Bích N1 và chồng là ông Huỳnh Trần Trường A nên các bên thống nhất tạm tính các khoản cụ thể như sau: 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng) đặt cọc đất của ông Huỳnh Quốc V và 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) vay dùm bà Tô Thị Bích N1 và chồng là ông Huỳnh Trần Trường A (tiền của chị Trần Thị Đ), tạm tính số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ) do chưa bán được xưởng nên chưa có con số cụ thể, trường hợp sau khi bán được sẽ báo cho bà Trần Thị Đ sau. Nhưng bà Trần Thị Đ đã nộp Đơn khởi kiện và đã yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản của ông trong khi khoản nợ của bà Đ, vợ chồng ông M đã đồng ý sau khi đã thỏa thuận 3 bên.

Việc bán Công ty vẫn được tiến hành, nhưng chưa xong nên chưa thể cùng nhau tính toán nợ. Nay bà Đ kiện ông M là vô lý, làm mất hết tình nghĩa chị em với nhau, ông M không trốn tránh các khoản tiền ông vay hoặc qua việc mua bán làm ăn với nhau mà ông còn thiếu nợ bà Đ. Giữa ông và bà Đ làm ăn chung tin tưởng tuyệt đối với nhau nên không làm giấy, bà Đ tính toán kê những khoản nợ vợ chồng ông đều ký xác thực có nợ bà Đ số tiền, vàng nêu trên. Đây không phải là khoản tiền vay, và mượn nợ và rất tin tưởng nên không quy định bất kỳ một điều kiện nào, cả về thời hạn trả nợ cụ thể. Tất cả các khoản nợ được tạm tính đã chuyển nợ cho người khác, bà Đ đồng ý và sẽ được tất toán khi bán xong nhà xưởng. Do đó, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý.

Trong văn bản ngày 22/3/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị Bích N1 trình bày:

Bà là vợ của ông Huỳnh Trần Trường A, vào ngày 10/09/2021 giữa Công ty TNHH S do ông Bùi Thông M là người đại diện hợp pháp theo pháp luật cùng vợ là bà Nguyễn Thị Kiều H1 có ký kết Hợp đồng góp vốn với bên Công ty TNHH TMDV và cung cấp linh kiện ô tô G; địa chỉ trụ sở: Lô C, KCN N, tỉnh lộ 832, Ấp E, xã N, huyện B, tỉnh Long An, do bà là người đại diện hợp pháp theo pháp luật. Tuy nhiên, vợ chồng bà không có nguồn vốn góp và tình hình kinh tế biến động Công ty gặp nhiều khó khăn nên giữa hai bên thống nhất bán nhà xưởng Công ty TNHH S nên ngày 18/7/2023 tiến hành làm Biên bản thỏa thuận, giá bán nhà xưởng là 29 tỷ sau khi bán nhà xưởng xong sẽ tính toán tiền bạc giữa hai bên trong biên bản có bên thứ 3 là bà Trần Thị Đ, ông Huỳnh Quốc V và bà Trần Thị Mỹ H2 nhưng lúc lập biên bản không có ông V chứng kiến nên không

có ký tên vào Biên bản thỏa thuận, nội dung Biên bản không cụ thể, rõ ràng không có mỗi người ký giáp lai từng trang, cuối biên bản không thể hiện biên bản gồm có mấy bản chính, không có đánh số trang nên biên bản thỏa thuận này không có giá trị pháp lý.

Trong Biên bản thỏa thuận ngày 18/7/2023 tại trang cuối cùng có ghi “*nhưng do ông Bùi Thông M đang nợ bà Trần Thị Đ số tiền mặt là 9.500.000.000 đồng (chín tỷ năm trăm triệu đồng) nếu như các bên cùng đồng ý thì bên (B) ông Huỳnh Trần Trường A và bà Tô Thị Bích N1 sẽ cản trừ trực tiếp cho bên liên quan là bà Trần Thị Đ số tiền tạm tính 7.500.000.000 đồng (Bảy tỷ năm trăm triệu đồng). Sau khi bán xưởng Công ty S xong số tiền chính xác sẽ được tính lại giá trị thực tế nhà xưởng. Số tiền phát sinh sẽ do các bên cùng ngồi lại thương lượng giải quyết*” không thể hiện có sự đồng ý giữa vợ chồng bà, bà Đ và ông M cản trừ nợ với nhau, nội dung từng trang của biên bản thỏa thuận bà không đồng ý vì bà không có ký giáp lai từng trang. Ông M không đồng ý bán nhà xưởng nên không thể tất toán tiền bạc giữa vợ chồng bà với vợ chồng ông Bùi Thông M được, bà Đ cũng đã nhiều lần đôn đốc ông M bán nhà xưởng để cùng nhau giải quyết, vợ chồng ông M không bán và vào ngày 29/8/2023 ông M và bà H1 đã đồng ý viết Giấy nhận nợ lại còn nợ bà Đ số tiền là 5.800.000.000 đồng sau khi trừ tiền cọc 4.000.000.000 đồng với ông V.

Bà không đồng ý cản trừ số tiền ông M nợ bà Đ qua cho vợ chồng bà theo Biên bản thỏa thuận ngày 18/7/2023. Việc vợ chồng bà có thỏa thuận hôn làm ăn với vợ chồng ông Bùi Thông M, bà H1, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Sau này, nếu hai bên không thương lượng được sẽ giải quyết bằng vụ án khác, không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

Trong văn bản ngày 21/5/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Quốc V, bà Trần Thị Mỹ H2 trình bày:

Ông bà là cha và mẹ ruột của Huỳnh Trần Trường A. Vào ngày 17/02/2020 giữa Công ty TNHH S do ông Bùi Thông M đại diện cùng vợ là bà Nguyễn Thị Kiều H1 có ký kết Hợp đồng góp vốn với bên Công ty TNHH TMDV và cung cấp linh kiện ô tô G do bà Tô Thị Bích N1 là người đại diện.

Ban đầu, khi hai bên cùng ký hợp đồng thì con của ông bà không đủ tiền để cùng góp vốn nên ông M đã đứng ra vay Ngân hàng trên tài sản chung của Công ty cho con ông bà cùng làm ăn và hứa hẹn ông M sẽ chịu trách nhiệm quản lý chung, định hướng phát triển kinh doanh; đào tạo, tuyển dụng, quản lý nhân sự; đầu tư xúc tiến hoạt động thương mại; đảm bảo doanh thu hàng năm cho Công ty...

Khi con ông bà là Trường A và vợ là Tô Thị Bích N1 bàn bạc hùn vốn với ông Bùi Thông M, ông bà hoàn toàn không biết sau này mới biết.

Do ông M có nợ tiền của bà Trần Thị Đ; nên ông M, bà Đ có đến gặp ông bà Thông báo số cọc đất 04 tỷ của ông bà sẽ được trả thẳng qua cho bà Đ để giảm bớt số nợ ông M nợ bà Đ, và ông bà cũng đồng ý.

Ngày 18/7/2023 ông Bùi Thông M làm Biên bản thỏa thuận về việc bán nhà xưởng Công ty TNHH S nhưng không có mặt ông Huỳnh Quốc V, và ông có biết nhưng đây là thỏa thuận nếu bán được tài sản công ty.

Gia đình ông bà thực tế có đồng ý trả lại tiền cọc đất chuyển từ ông Bùi Thông M qua cho bà Trần Thị Đ là số tiền 4.000.000.000 đồng (*Bốn tỷ đồng*). Số tiền này là do con dâu ông bà (*bà Tô Thị Bích N1*) nhận tiền cọc đất từ ông M, ông bà hoàn toàn chưa nhận cũng chưa thấy khoản tiền đó, con ông bà nộp vào Ngân hàng và đưa ông xuống Ngân hàng nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về.

Vợ chồng ông A bà N1 có báo với ông bà là có vay nợ bà Trần Thị Đ số tiền 1.500.000.000 đồng. Số tiền này ông bà đồng ý sẽ trả cho bà Đ thay cho vợ chồng ông A bà N1. Ngoài hai khoản nợ trên ông bà không có nhận trả nợ thay cho ông A và bà N1 phân nợ nào khác.

Biên bản thỏa thuận ngày 18/7/2023 không có giá trị pháp lý bởi vì, Biên bản thỏa thuận chỉ đặt ra giả thuyết không cụ thể, không rõ ràng không có ký giáp lai từng trang, cuối biên bản không thể hiện biên bản gồm có mấy bản chính, không có đánh số trang nên biên bản thỏa thuận này không thể làm chứng cứ để giải quyết vụ án, ông bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Trần Trường A trình bày:

Ông là chồng của bà Tô Thị Bích N1, ông thống nhất với ý kiến trình bày của bà N1. Ông không đồng ý cản trở số tiền ông M nợ bà Đ qua cho vợ chồng ông. Phần nợ giữa ông và ông Bùi Thông M sẽ được giải quyết bằng vụ án khác. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2024/DS-ST ngày 31/7/2024 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B đã căn cứ vào các khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 các Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 266, Điều 268 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 466, 469, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 33 và Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Đào B bị đơn ông Bùi Thông M, bà Nguyễn Thị Kiều H1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán tiền gốc, tiền lãi đã được thỏa thuận theo Giấy mượn tiền ngày 29/8/2023 và 36 lượng vàng SJC.

2. Buộc vợ chồng ông Bùi Thông M, bà Nguyễn Thị Kiều H1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền còn nợ cho bà Trần Thị Đ là 4.480.293.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn tỷ bốn trăm tám mươi triệu hai trăm chín mươi ba ngàn đồng*). Trong đó, tiền gốc là 3.500.000.000 đồng, tiền lãi là 980.293.000 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Buộc vợ chồng ông Bùi Thông M, bà Nguyễn Thị Kiều H1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Trần Thị Đ 36 (Ba mươi sáu) lượng vàng SJC (bằng hiện vật).

4. Không chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Đào B bị đơn ông Bùi Thông M, bà Nguyễn Thị Kiều H1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền lãi được tính sau ngày 29/8/2023 là 162.580.000 đồng.

Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 24/2023/QĐ-BPKCTT ngày 14/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Long An về việc “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Buộc vợ chồng ông Bùi Thông M, bà Nguyễn Thị Kiều H1 phải chịu là 112.480.294 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười hai triệu bốn trăm tám mươi ngàn hai trăm chín mươi bốn đồng*).

5.2. Buộc nguyên đơn bà Trần Thị Đ phải chịu án phí do yêu cầu tiền lãi 01 phần không được chấp nhận là 8.129.000 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị Đ đã nộp 56.959.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006739 ngày 17/11/2023, số tiền là 9.780.167 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007144 ngày 01/4/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Long An chuyển sang án phí. Hoàn trả tiền thừa cho bà Đ là 58.610.167 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi tám triệu sáu trăm mười ngàn một trăm sáu mươi bảy đồng*).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/8/2024, các bị đơn ông Bùi Thông M và bà Nguyễn Thị Kiều H1 làm đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Đ do bà Huỳnh Thị H đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, trình bày cho rằng, giữa ông M và bà Kiều H1 cùng với bà Bích N1 và ông Trường A cùng hợp tác làm ăn chung, các số tiền vay bà Đ cho ông M và bà H1 vay, không có liên quan đến các quan hệ làm ăn giữa ông M và bà Bích N1 ông Trường A, hiện ông M còn nợ bà Đ phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền còn nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án

cấp sơ thẩm, ông M cùng người đại diện hợp pháp của ông M đều thừa nhận có nợ bà Đ số tiền 9.500.000.000 đồng, trong đó đã căn trừ 4.000.000.000 đồng tiền đặt cọc, số tiền còn nợ lại được thể hiện trong giấy chốt nợ ngày 29/8/2023. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc trách nhiệm liên đới trả nợ của ông M bà Kiều H1 cho bà Đ.

Bị đơn ông Bùi Thông M và bà Nguyễn Thị Kiều H1 không rút đơn kháng cáo, ông Bùi Thông M do ông Mai Thanh N đại diện trình bày cho rằng, ông M có nợ bà Đ 9.500.000.000 đồng, ông Trường A và bà Bích N1 nợ ông M 7.500.000.000 đồng xuất phát từ việc làm ăn chung, các bên có thoả thuận số tiền nợ ông Trường A và bà N1 nợ ông M chuyển qua nợ của bà Đ, bà Đ phải có trách nhiệm thu phần nợ còn lại của ông A và bà N1 theo đúng mục đích thoả thuận chuyển quyền sử dụng phần đất ở xã P cho bà Đ nên ông M không có trách nhiệm trả khoản tiền nợ cho bà Đ. Việc thoả thuận căn trừ số nợ được thể hiện trong biên bản thoả thuận ngày 18/7/2023, trong nội dung thu âm ngày 17/7/2023 và trong giấy thoả thuận ngày 14/7/2023, các chứng cứ này chưa được Toà án cấp sơ thẩm xem xét. Việc căn trừ nợ các bên đã thực hiện xong, ông Bùi Thông M chỉ còn nợ bà Đ 2.000.000.000 đồng, số tiền này sẽ được ông M trả bà Đ khi ông Bùi Thông M bán nhà xưởng xong. Nên trường hợp ông M bán nhà xưởng không trả bà Đ thì bà Đ mới có quyền khởi kiện ông M để đòi số tiền 2.000.000.000 đồng trên. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị Bích N1 trình bày cho rằng, bà N1 có nhờ ông M vay của bà Đ 1.500.000.000 đồng và có thoả thuận nợ ông M 2.000.000.000 đồng nếu bán nhà xưởng, tuy nhiên bà N1 và ông A đã thanh toán xong cho bà Đ 1.500.000.000 đồng và chưa bán được nhà xưởng nên bà N1 ông A không nợ ông M nên không có việc căn trừ số nợ từ ông M sang cho bà N1 ông A hoặc chuyển sang cho ông V bà H2 như ông M trình bày. Bà N1 thừa nhận có cuộc hội thoại giữa ông M, bà H2, bà Đ về việc bàn bạc thoả thuận các khoản nợ, trong đó có 4.000.000.000 đồng tiền đặt cọc đất; 1.500.000.000 đồng tiền bà N1 và ông A vay của bà Đ và 2.000.000.000 đồng tiền có liên quan đến nhà xưởng, nội dung đoạn ghi âm không giống như ông M cùng người đại diện của ông M trình bày, các bên có thoả thuận căn trừ nợ chỉ khi bán được nhà xưởng, nhưng hiện nay chưa bán được nhà xưởng nên chưa phát sinh các thoả thuận. Bà N1 không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông M và bà Kiều H1.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Toà án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của các bị đơn ông Bùi Thông M bà Nguyễn Thị Kiều H1 trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Qua xem xét hồ sơ vụ án và yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Thông M, bà Nguyễn Thị Kiều H1, nhận thấy:

Bà Trần Thị Đ khởi kiện yêu cầu ông M, bà H1 trả số tiền vay 3.500.000.000 đồng, 36 lượng vàng SJC và tiền lãi tính sau ngày 29/8/2023 đến ngày Tòa án xét xử với lãi suất là 1,66%/tháng tại giấy mượn tiền ngày 29/8/2023. Bà Đ cung cấp chứng cứ là các giấy mượn tiền giữa bà Đ và ông M bà H1, cụ thể:

Giấy mượn tiền ngày 17/2/2023 ghi ông M mượn 5.800.000.000 đồng ngày 17.02.2023 giải quyết chuyện cá nhân.

Giấy mượn tiền ngày 14/7/2023 có kê 6 lần vay tổng cộng 9,5 tỷ. Nay ông Bùi Thông M chỉ xác nhận khoản nợ này với bà Trần Thị Đ. *Trong đó bao gồm 3 khoản bên phía gia đình A, N1 và bố mẹ gồm: Nợ chị Đ 1.500.000.000đ; Tiền đặt cọc đất 4.000.000.000đ; Nợ tạm tính 2.000.000.000đ (sau khi bán xưởng trừ thuế và các khoản nợ, số dư còn lại chia theo tỷ lệ % sau đó 2 bên ngồi chốt khoảng 3 cụ thể). Tổng tạm tính 7,5 tỷ tới ngày 14 tháng 07 năm 2023. Ông Bùi Thông M đồng ý cắt toàn bộ khoản nợ này qua cho chị Trần Thị Đ toàn quyền quyết định về khoản nợ 7,5 tỷ tạm tính tới thời điểm này.*

Giấy mượn tiền ngày 29/08/2023 có kê 6 lần vay tổng cộng 9,8 tỷ gồm: 12/2021 (36 cây vàng, sau này trả lại bằng vàng) 2 tỷ; ngày 7/10/22 600.000.000đ; ngày 20/07/2022 100.000.000đ; ngày 13/9/2022 500.000.000đ; ngày 15/09/2022 2.600.000.000đ; 12/2019 3.500.000.000đ; lãi 500.000.000đ trong đó phần cọc đất ông V 4.000.000.000đ, số nợ thực còn lại 5.800.000.000đ.

Nhận thấy, số tiền nợ tại 3 giấy mượn tiền này không phù hợp với nhau, ông M thừa nhận nợ bà Đ 7.500.000.000đ nhưng đã chuyển khoản nợ này sang cho người khác (ông A bà N1, ông V bà H2) thông qua Biên bản thỏa thuận ngày 18/7/2023 giữa bên A gồm có ông Bùi Thông M, bên B có ông Huỳnh Trường A và bà Tô Thị Bích N1 và bên thứ 3 liên quan có bà Trần Thị Đ, ông Huỳnh Quốc V và bà Trần Thị Mỹ H2 là cha mẹ của ông A, có nội dung ... *“sau khi hai bên xem xét và thống nhất thì số tiền bên B nợ lại Bên A đang tạm tính khoảng 7.500.000.000đ. Nhưng do ông Bùi Thông M đang nợ bà Trần Thị Đ số tiền mặt là 9.500.000.000đ nên như các bên cùng đồng ý thì Bên B ông Huỳnh Trường A và bà Tô Thị Bích N1 sẽ cầm trực tiếp cho bên liên quan là bà Trần Thị Đ số tiền tạm tính 7.500.000.000đ. Sau khi bán xưởng công ty S xong số tiền chính xác sẽ được tính lại trên giá trị thực tế nhà xưởng. Số tiền phát sinh sẽ do các bên cùng ngồi lại thương lượng giải quyết”*. Biên bản này có chữ ký của ba bên liên quan và người làm chứng ông Nguyễn Chí P1 nhưng không có chữ ký của ông Huỳnh Quốc V.

Phía ông M cung cấp chứng cứ là đoạn ghi âm giữa 03 bên ngày 17/7/2023 gồm ông M, bà Đ, bà A và bà H2 trong đó có nội dung bà H2 gọi điện hỏi ý kiến của ông V. Bà N1 thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm là của bà nhưng nội dung trích lược ông M cung cấp có những chỗ ông M ghi nhận không đầy đủ.

Ngoài ra, ông M còn cung cấp chứng cứ là Giấy thỏa thuận cùng ngày 14/7/2023 giữa bà Đ với ông M, bà H1, nội dung giống Giấy mượn tiền 14/7/2023 nhưng có thêm câu *“Sau khi thỏa thuận thống nhất của 2 bên, các giấy tờ nhận nợ trước đây không còn hiệu lực. Tất cả mọi khoản nợ và thỏa*

thuận được ghi rõ trên giấy này”, bà Đ thừa nhận chữ ký tại giấy thỏa thuận là của bà.

Đến ngày 21/7/2023, bà Trần Thị Đ và vợ chồng ông Huỳnh Quốc V, bà Trần Thị Mỹ H2 lập biên bản thỏa thuận có nội dung “ông V và bà H2 đồng ý nhận số nợ tiền cọc đất ruộng 4.000.000.000đ nhận từ ông M, khoảng nợ 1.500.000.000đ do ông A bà N1 đã mượn bà Đ, tiền tạm tính còn lại phải thanh toán 2.000.000.000đ bên nhà xưởng S (số tiền này sẽ được tính lại khi bán nhà xưởng công ty S). Tổng số tiền chúng tôi tạm nhận nợ trước số tiền từ ông Bùi Thông M và Công ty S là 7.500.000.000đ”. Ông V bà H2 có Bản tự khai ngày 21/5/2024 đồng ý trả lại tiền cọc đất chuyển từ ông M qua cho bà Đ là số tiền 4.000.000.000 đồng và 1.500.000.000 đồng vợ chồng ông A bà N1 mượn nợ bà Đ, ngoài hai khoản nợ trên ông bà không có nhận trả nợ thay cho ông A bà N1 phần nợ nào khác và không công nhận Biên bản thỏa thuận ngày 18/7/2023 do Biên bản thỏa thuận chỉ đặt ra giả thuyết không cụ thể, không rõ ràng không có ký giáp lai từng trang, cuối biên bản không thể hiện biên bản gồm có mấy bản chính, không có đánh số trang nên biên bản thỏa thuận này không thể làm chứng cứ để giải quyết vụ án.

Đối với số tiền nợ 1.500.000.000 đồng trong khoản nợ 7.500.000.000 đồng, bà Đ trình bày tại phiên tòa phúc thẩm không thống nhất, khi thì cho rằng đây là nợ ông M mượn từ bà N1 và bà N1 đã trả cho bà rồi, khi khác lại cho rằng đây là khoản nợ khác số nợ 1.500.000.000 đồng mà bà cho bà N1 mượn.

Từ những chứng cứ trên, nhận thấy trình bày của đương sự trước sau không thống nhất đối với số tiền 1.500.000.000 đồng, đồng thời nội dung tại đoạn ghi âm ngày 17/7/2023 và giấy thỏa thuận ngày 21/7/2023 của các đương sự chưa được Tòa sơ thẩm đối chất làm rõ để xác định việc thỏa thuận chuyển nợ này ông V có đồng ý hay không. Để giải quyết toàn diện vụ án, cần thiết phải thu thập thêm chứng cứ, cần đối chất giữa các bên với sự có mặt của ông V và bà H2.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của các bị đơn ông Bùi Thông M và bà Nguyễn Thị Kiều H1 làm đúng theo quy định tại Điều 272 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Quốc V, bà Trần Thị Mỹ H2 vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông V, bà H2.

[3] Nguyên đơn bà Trần Thị Đ khởi kiện yêu cầu ông Bùi Thông M và bà Nguyễn Thị Kiều H1 liên đới thanh toán số tiền 3.500.000.000 đồng cùng tiền lãi

với mức lãi suất 1,66%/tháng từ sau ngày 29/8/2023 và 36 lượng vàng SJC. Bị đơn ông Bùi Thông M và bà Nguyễn Thị Kiều H1 trình bày cho rằng, việc ông M vay tiền của bà Đ nhằm mục đích đưa tiền cho bà Bích N1 và ông Trường A để làm ăn và có thoả thuận cần trừ nợ của ông Trường A bà Bích N1 cho bà Đ, có sự thoả thuận đồng ý của bà Đ để chuyển nghĩa vụ từ ông M sang cho bà Bích N1 và ông Trường A nên ông M không còn nợ bà Đ. Toà án cấp sơ thẩm với nhận định cho rằng, các khoản tiền giao dịch giữa bà Bích N1 ông Trường A và ông M là các khoản làm ăn riêng không có liên quan đến bà Đ nên đã buộc trách nhiệm trả nợ của ông M bà Kiều H1 cho bà Đ số tiền 4.480.293.000 đồng cùng 36 lượng vàng SJC, nên ông M và bà H1 cùng kháng cáo.

[4] Xét thấy, theo giấy tay Giấy mượn tiền ngày 14/7/2023 thì ông M có nhận của bà Đ số tiền 9.500.000.000 đồng trong 6 đợt, tuy nhiên các lần vay tiền này các bên trình bày cũng có khác nhau, trong đó số tiền vay lần thứ 4 là 500.000.000 đồng được các bên thừa nhận là số tiền lãi nhưng tiền lãi của số tiền nào thì các bên không trình bày được. Trong giấy tay có thể hiện *“Tổng tạm tính 7.500.000.000 đồng tới ngày 14/7/2023. Ông Bùi Thông M đồng ý cắt toàn bộ khoản nợ này qua cho chị Trần Thị Đ toàn quyền quyết định”*. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía ông M xuất trình một giấy thoả thuận về việc mượn tiền ghi cùng ngày 14/7/2023, trong đó thể hiện nợ của ông Huỳnh Trần Trường A và bà Tô Thị Bích N1 là 7.500.000.000 đồng, gồm 1.500.000.000 đồng nợ bà Đ, 4.000.000.000 đồng nợ tiền đặt cọc đất và 2.000.000.000 đồng tạm tính sau khi bán nhà xưởng. Ông M chỉ còn nợ lại bà Đ là 2.000.000.000 đồng, giấy nợ này có nội dung *“Sau khi thoả thuận thống nhất của hai bên, các giấy tờ nhận nợ trước đây không còn hiệu lực. Tất cả mọi khoản nợ và thoả thuận được ghi rõ trên giấy này”*. Nội dung của giấy nợ này phù hợp với trình bày của ông M là ông M chỉ còn nợ bà Đ 2.000.000.000 đồng nhưng chưa phát sinh do chưa bán nhà xưởng. Giấy nợ này cũng chưa được Toà án cấp sơ thẩm thu thập.

[5] Sau đó vào ngày 21/7/2023 bà Đ và ông Huỳnh Quốc V bà Trần Thị Mỹ H2 lại lập văn bản thoả thuận, ông V bà H2 nhận nợ trước ông Bùi Thông M là 7.500.000.000 đồng, khoản nợ này phù hợp với giấy nợ vào ngày 14/7/2023. Từ đó bà H2 ông V nhận nợ trước bà Đ số tiền 11.000.000.000 đồng tại khoản 2 của Biên bản thoả thuận, có liên quan đến hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 03890 quyền số 01-2023-TP/CC-SCC-HĐGD, biên bản này cũng chưa được Toà án cấp sơ thẩm đề cập đến, trong khi các đương sự đều thừa nhận rằng, tất cả các khoản này là cùng khoản nợ được các bên thoả thuận nhiều lần, không phát sinh khoản nợ mới. Việc thoả thuận nhận nợ của ông V và bà H2 trong Biên bản thoả thuận ngày 21/7/2023 (BL 50) phù hợp với nội dung của Biên bản thoả thuận ngày 18/7/2023 là *“Ông Huỳnh Trần Trường A và bà Tô Thị Bích N1 sẽ cần trừ trực tiếp cho bên liên quan là bà Trần Thị Đ số tiền tạm tính là 7.500.000.000 đồng”*, trong biên bản này bà Đ có xác nhận ký tên.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ và bà N1 trình bày không thống nhất đối với số tiền nợ 1.500.000.000 đồng trong khoản nợ 7.500.000.000 đồng, lúc thì cho rằng đây là số tiền nợ ông M mượn từ bà N1 và bà N1 đã trả cho bà Đ rồi,

lúc lại trình bày đây là khoản nợ riêng của ông M, khác số nợ 1.500.000.000 đồng mà bà N1 mượn bà Đ.

[7] Như vậy có sự thoả thuận của các bên về việc cân trừ số nợ, tuy nhiên việc cân trừ các khoản nợ cụ thể như thế nào chưa được đối chất làm rõ. Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, phía bị đơn có xuất trình đoạn ghi âm thể hiện cuộc hội thoại giữa ông M, bà H2, ông A về các khoản nợ, bà Bích N1 thừa nhận đoạn hội thoại giữa các bên, tuy nhiên chưa thống nhất về các nội dung trong đoạn hội thoại mà phía ông M cùng người đại diện của ông M chiếc lược và trình bày cho rằng, xuất phát từ đoạn hội thoại thoả thuận cân trừ nợ nên mới có biên bản thoả thuận chuyển các khoản nợ của bà Đ từ ông M sang cho ông V bà H2. Tại bản tự khai ông V bà H2 lại trình bày chỉ đồng ý trả tiền cọc đất 4.000.000.000 đồng và số tiền bà N1, ông A vay nợ bà Đ 1.500.000.000 đồng cho bà Đ. Ngoài ra ông bà không có nhận trả nợ thay cho ông A và bà N1 phần nợ nào khác. Do ông V và bà H2 không có mặt khi Toà án cấp phúc thẩm xét xử nên Toà án cấp phúc thẩm không thể tiến hành đối chất. Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, ông V lại uỷ quyền cho bà N1, trong khi đó văn bản thoả thuận ngày 21/7/2023 có sự thoả thuận cân trừ nợ lại do chính ông V ký thoả thuận.

[8] Để đảm bảo quyền lợi của các bên, xem xét toàn diện các chứng cứ, cần thiết phải huỷ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[9] Tại phiên toà, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[10] Về án phí phúc thẩm: ông M và bà Kiều H1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2024/DS-ST ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện B,

Giao hồ sơ vụ án về Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: được quyết định khi vụ án được tiếp tục giải quyết.

Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Bùi Thông M và bà Nguyễn Thị Kiều H1 không phải chịu.

Hoàn trả cho ông Bùi Thông M 300.000đồng tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo Biên lai số 0007577 ngày 13/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kiều H1 300.000đồng tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo Biên lai số 0007580 ngày 14/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Nga